

B. GIÁ T NÔNG THÔN

ST T	TÊN CÁC ỒN NG PH , KHU D ẶN C	M C GIÁ (/M2)
I	X Ặ H LONG (TRUNG DU)	
1	Thôn 1	
1.1	Tr c ng 334: T gi Ặ x Ặ V n Yên n gi Ặ t nh Ặ ông Khiêm (b Ặm m t ng)	1,500,000
1.2	Tr c ng 334: T nh Ặ ông Khiêm n gi Ặ c u HCR (b Ặm m t ng)	1,800,000
1.3	Tr c ng 334: T nh Ặ ông Khiêm n gi Ặ c u HCR (c Ặc h ti p gi Ặ v i h b Ặm m t ng 334 tr l Ặn tr Ặn i)	800,000
1.4	Tr c ng 334: T nh Ặ ông Khiêm n gi Ặ c u HCR (t c Ặn l i gi Ặ bi n)	2,000,000
1.5	Tr c ng 334: T c u HCR n h t nh Ặ ông Ph m H ng Th Ặi (b Ặm m t ng)	1,500,000
1.6	Tr c ng 334: T c u HCR n h t nh Ặ ông Ph m H ng Th Ặi (c Ặc h ti p gi Ặ v i h b Ặm m t ng 334 tr l Ặn tr Ặn i)	800,000
1.7	T c u HCR n h t nh Ặ bà Ch Ặm (t c Ặn l i gi Ặ bi n)	1,500,000
1.8	Tr c ng 334: T c u HCR n h t nh Ặ ông Ph m Th Ặi (c Ặc h ti p gi Ặ v i h b Ặm m t ng 334 tr xu ng gi Ặ v i c Ặc h gi Ặ bi n)	500,000
2	Thôn 2	
2.1	Tr c ng liên thôn: T gi Ặ nh Ặ ông o Ặn n gi Ặ nh Ặ ông M (b Ặm m t ng)	1,800,000
2.2	Tr c ng liên thôn: T nh Ặ ông M n h t t Vi t M (b Ặm m t ng)	2,000,000
2.3	Tr c ng liên thôn: T nh Ặ ông ính n h t nh Ặ ông Kh Ặnh (b Ặm m t ng)	800,000
2.4	Tr c ng liên thôn: T nh Ặ gi Ặ ông M n gi Ặ nh Ặ ông Xoa (b Ặm m t ng)	800,000
2.5	t c Ặn l i c a thôn	300,000
3	Thôn 3	
3.1	Tr c ng 334: T nh Ặ ông Ly n h t c u Vi t Th ng (b Ặm m t ng)	1,200,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
3.2	Tr c ng liên thôn: Hai bên ng xu ng bãi á	600,000
3.3	t khu tái nh c Thôn 3	1,000,000
3.4	t còn l i c a thôn	300,000
4	Thôn 4	
4.1	Tr c ng 334: T giáp c u Vi t Th ng n h t c u Hoà Bình (bám m t ng)	1,200,000
4.2	t còn l i phía d i ng (Phía bi n)	600,000
4.3	t còn l i phía trên ng (phía i)	300,000
5	Thôn 5	
5.1	Tr c ng 334: T giáp c u Hoà Bình n h t nhà ông Nh (bám m t ng)	1,000,000
5.2	Tr c ng liên thôn: T nhà ông Quánh n nhà ông Linh (hai bên ng)	600,000
5.3	t còn l i thôn	300,000
6	Thôn 6	
6.1	Tr c ng 334: T nhà ông Tr n Chung n nhà Mai Th o (bám m t ng)	1,000,000
6.2	Tr c ng liên thôn: T nhà bà T m n nhà bà G t (hai bên ng)	500,000
6.3	Tr c ng liên thôn: T nhà ông T n n nhà bà Qu t (hai bên ng)	500,000
6.4	t còn l i c a thôn	300,000
7	Thôn 7	
7.1	Tr c ng 334: T nhà ông Lê Minh Thu c n h t C u Gang (bám m t ng)	1,200,000
7.2	Tr c ng liên thôn: T giáp nhà ông y xu ng khu ven bi n (hai bên ng)	400,000
7.3	t còn l i c a thôn	300,000
8	Thôn 8	
8.1	Tr c ng 334: T giáp C u Gang n nhà ông Ti p (hai bên ng)	1,200,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
8.2	Tr c ng liên thôn: T giáp ng 334 n nhà ông Quây (hai bên ng)	600,000
8.3	Tr c ng liên thôn: T h i tr ng thôn 8 n giáp bi n (hai bên ng)	600,000
8.4	Tr c ng liên thôn: T nhà ông Gio ng n nhà ông Hà Bành (hai bên ng)	400,000
8.5	t ven bi n c a thôn	400,000
8.6	t còn l i c a thôn	300,000
9	Thôn 9	
9.1	Tr c ng 334: T nhà ông Lê H u n giáp t nhà ông H ng (bám m t ng)	1,800,000
9.2	Tr c ng liên thôn: T giáp nhà ông So n n nhà ông Thanh Cúc và t nhà bà Lai n Lò vôi ông Minh (hai bên ng)	700,000
9.3	Tr c ng liên thôn: T nhà ông Ch n nhà bà M (hai bên ng)	500,000
9.4	Khu ven bi n c a thôn	400,000
9.5	t còn l i c a thôn	300,000
10	Thôn 10	
10.1	Tr c ng 334: T nhà ông H ng n khe ông Bát (bám m t ng)	1,800,000
10.2	Khu ven bi n c a thôn	600,000
10.3	t còn l i c a thôn	300,000
11	Thôn 11	
11.1	Tr c ng 334: T giáp khe ông Bát n h t khe Lâm tr ng (bám m t ng)	1,800,000
11.2	Tr c ng liên thôn: T nhà bà D u n nhà ông Khoa (hai bên ng)	800,000
11.3	Khu ven bi n c a thôn	600,000
11.4	t còn l i c a thôn	300,000
12	Thôn 12	
12.1	Tr c ng 334: T giáp khe Lâm tr ng n h t nhà ông Tô M (bám m t ng)	2,000,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
12. 2	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Tô M n giáp Th tr n (bám m t ng)	3,000,000
12. 2	t còn l i c a thôn	600,000
13	Thôn 13	
13. 1	Tr c ng 334 nhánh: T Ki m lâm n c u ông Hà Ng c (bám m t ng)	2,000,000
13. 2	Tr c ng liên thôn: T giáp nhà ông M ng n nhà ông H i (hai bên ng)	800,000
13. 2	Tr c ng liên thôn: T giáp nhà ông M i Chanh n nhà ông Sang Hoà (hai bên ng)	1,000,000
13. 4	Tr c ng liên thôn: T giáp nhà ông Tô V n H c n nhà Hoàng V ng (hai bên ng)	1,800,000
13. 5	t còn l i c a thôn	300,000
14	Thôn 14 + 15	
14. 1	Tr c ng liên thôn 14 + 15: T nhà ông Lâm n nhà ông Thu (hai bên ng)	1,000,000
14. 2	Khu ven bi n c a thôn 14 + 15	600,000
14. 2	t còn l i c a thôn 14 + 15	300,000
II	XÃ ÔNG XÁ (MI N NÚI)	
1	Thôn C p Tiên	
1.1	T giáp u c u 1 c u Vân n theo phía ông Nam n giáp b n c p tàu C p tiên	800,000
1.2	T giáp u c u 1 c u Vân n n u c u 2	500,000
1.3	T u c u 2 n u c u 3 hòn C p tiên 2	800,000
1.4	t còn l i c a hòn C p tiên 2	300,000
2	Thôn ông Tì n	
2.1	Tr c ng 334: T giáp u c u 3 n h t nhà ông V V n Hùng (hai bên m t ng)	4,000,000
2.2	Tr c ng 334: T giáp nhà ông V V n Hùng n h t nhà ông Khanh (hai bên m t ng)	2,000,000
2.3	Tr c ng Thôn: T nhà ông Trung xu ng giáp bi n (hai bên m t ng)	600,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
2.4	Tr c ng Thôn: T nhà ông Thành Thán giáp t Trung oàn (hai bên m t ng)	600,000
2.5	T giáp thôn C p Tiên n giáp thôn ông Thành (Bám m t bi n)	800,000
2.6	t còn l i giáp i	200,000
2.7	t còn l i c a thôn	300,000
3	Thôn ông Thành	
3.1	Tr c ng 334: T nhà ông Tr ng n giáp nhà ông Quý (hai bên m t ng)	1,200,000
3.2	Tr c ng 334: T giáp thôn ông Ti n n giáp nhà ông Tr ng (M t ng d i)	1,500,000
3.3	Tr c ng 334: T giáp thôn ông Ti n n giáp nhà ông Nông Sáng (M t ng trên)	1,700,000
3.4	T giáp thôn ông Ti n n giáp thôn ông H i (Bám m t bi n)	800,000
3.5	Tr c ng Thôn: T nhà ông Na Oai n h t khu dân c (hai bên m t ng)	600,000
3.6	t còn l i c a thôn (phía d i m t ng 334)	500,000
3.7	t còn l i c a thôn (phía trên m t ng 334)	300,000
4	Thôn ông H i	
4.1	Tr c ng 334: Bám m t ng trên t nhà bà Mùi n giáp tr s UBND xã và Bám m t ng d i t nhà ông Quý n	1,700,000
4.2	Tr c ng 334: Bám m t ng trên t Tr s UBND xã n giáp thôn ông Trung và Bám m t ng d i t nhà giáp nhà Tr ng Ph ng n giáp thôn ông Trung	2,200,000
4.3	Tr c ng Thôn: T nhà ông Sinh Voong n h t khu dân c (hai bên m t ng)	700,000
4.4	Tr c ng Thôn: T nhà ông Chi n L ng n giáp xí nghi p m m (hai bên m t ng)	700,000
4.5	t còn l i c a thôn (d i m t ng 334-phía bi n)	500,000
4.6	Tr c ng Thôn: T giáp nhà ông Quý n h t ng bê tông (hai bên m t ng)	600,000
4.7	T giáp thôn ông Thành n giáp thôn ông Trung (Bám m t bi n)	800,000
4.8	t còn l i c a thôn (d i m t ng 334-phía i)	300,000
5	Thôn ông Trung	

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
5.1	Tr c ng 334: T nhà ông Duy Bi t n nhà ông Ký S (hai bên m t ng)	2,200,000
5.2	Tr c ng Thôn: T nhà Duyên Th n Xí nghi p m m (hai bên m t ng)	700,000
5.3	T giáp thôn ông H i n giáp thôn ông Th ng (Bám m t bi n)	700,000
5.4	t còn l i c a thôn	300,000
6	Thôn ông H p	
6.1	Tr c ng 334: T nhà ông Thu S n n h t nhà ông Ca (hai bên m t ng)	2,200,000
6.2	Tr c ng Thôn: T nhà ông Thanh Hu n h t nhà ông Ngô Phàng (hai bên m t ng)	500,000
6.3	Tr c ng Thôn: T nhà ông Liên Long n h t nhà ông Lâm L u (hai bên m t ng)	700,000
6.4	t còn l i c a Thôn	300,000
7	Thôn ông S n	
7.1	Tr c ng 334: T nhà ông H i Nh ng n h t nhà ông Thách (phía trên ng)	2,200,000
7.2	Tr c ng Thôn: T giáp nhà Cúc S u n h t nhà ông Hào (hai bên m t ng)	500,000
7.3	t còn l i c a Thôn	300,000
8	Thôn ông Th nh	
8.1	Tr c ng 334: T ngã ba Lò vôi n giáp th tr n (phía d i bám m t ng)	2,200,000
8.2	Tr c ng 334: T giáp ngh a trang n giáp th tr n (phía trên bám m t ng)	2,700,000
8.3	Tr c ng Thôn: T nhà ông Giang n h t nhà ông Giang Hùng (hai bên m t ng)	700,000
8.4	Tr c ng Thôn: T nhà ông Bích n h t nhà Bà kém (hai bên m t ng)	500,000
8.5	t còn l i c a thôn giáp i	300,000
8.6	t còn l i c a thôn (phía bi n)	400,000
9	Thôn ông Hà	
9.1	t bám m t bi n	700,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
9.2	t còn l i thôn	400,000
10	Thôn ông Th ng	
10. 1	Tr c ng Thôn: T nhà ông ng S n n giáp bi n (hai bên m t ng)	700,000
10. 2	t tám m t bi n	700,000
10. 3	t còn l i c a Thôn	400,000
III	XÃ QUAN L N (MI N NÚI)	
1	Thôn Thái Hoà	
1.1	ng giao thông đ c o Vân h i: T c ng vào n n biên phòng (hai m t bên ng)	450,000
1.2	ng giao thông đ c o Vân h i: T c ng vào n n biên phòng (t li n k v i t hai bên m t ng)	200,000
1.3	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp n biên phòng n B u i n (bám m t ng)	600,000
1.4	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp n biên phòng n B u i n (t li n k v i t hai bên m t ng)	250,000
1.5	t ven bi n t n biên phòng n B u i n	300,000
1.6	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp ngã ba B u i n n h t nhà ông Lan Thính (bám m t ng)	350,000
1.7	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp ngã ba B u i n n h t nhà ông Lan Thính (t li n k v i t hai bên m t ng)	200,000
1.8	ng giao thông đ c o Vân h i: T nhà bà Lan n Ngh a a (bám m t ng)	300,000
1.9	ng giao thông đ c o Vân h i: T nhà bà Lan n Ngh a a (t li n k v i t hai bên m t ng)	150,000
1.1 0	Tr c ng thôn: T nhà ông Hi p n nhà Th m H nh (M t ng)	200,000
1.1 1	Các v trí còn l i c a Thôn	100,000
2	Thôn ông Nam	
2.1	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp B u i n n nhà bà Chinh (bám m t ng)	600,000
2.2	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp B u i n n nhà ông H t (t li n k v i t hai bên m t ng)	300,000
2.3	t ven bi n T giáp B u i n n nhà bà Chinh	300,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÃN C	M C GIÁ (/M2)
2.4	ng giao thông đ c o Vân H i: T nhà ông c n nhà Gái Hùng (bám m t ng)	350,000
2.5	ng giao thông đ c o Vân H i: T nhà ông c n nhà Gái Hùng (t li n k v i t hai bên m t ng)	200,000
2.6	Tr c ng thôn: T nhà ông Nguyễn Kh ng n nhà ông Ng c (M t ng)	250,000
2.7	Các v trí còn l i c a thôn	100,000
3	Thôn B c	
3.1	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp nhà bà Chinh n h t nhà ông M nh(t m t ng)	600,000
3.2	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp nhà bà Chinh n h t nhà ông M nh(t li n k v i t hai bên m t ng)	250,000
3.3	t ven bi n	300,000
3.4	Tr c ng thôn: T giáp nhà ông Vi t n h t nhà Th ng S (M t ng)	250,000
3.5	t còn l i c a thôn	100,000
4	Thôn oài	
4.1	ng giao thông đ c o Vân H i: T nhà ông Đinh n h t nhà ông Lãn B o (bám m t ng)	600,000
4.2	ng giao thông đ c o Vân H i: T nhà ông Đinh n h t nhà ông Lãn B o (t li n k v i t hai bên m t ng)	250,000
4.3	t ven bi n	300,000
4.4	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp Ngh a a n giáp nhà Châu Hùng (bám m t ng)	200,000
4.5	ng giao thông đ c o Vân h i: T giáp Ngh a a n giáp nhà Châu Hùng (t li n k v i t hai bên m t ng)	100,000
4.6	ng giao thông đ c o Vân h i: T nhà Châu Hùng n giáp thôn S n Hào (bám m t ng)	150,000
4.7	Các v trí còn l i c a thôn	100,000
5	Thôn Tân Phong	
5.1	ng thôn: T nhà bà S c n h t nhà ông Th ng May(bám m t ng)	450,000
5.2	ng thôn: T nhà bà S c n h t nhà ông Th ng May (t li n k v i t hai bên m t ng)	200,000
5.3	t ven bi n	200,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
5.4	Các v trí còn l i c a Thôn	100,000
6	Thôn S n Hào	
6.1	ng giao thông d c o Vân H i: T nhà ông Ngân n giáp xã Minh Châu (bám m t ng)	450,000
6.2	ng giao thông d c o Vân H i: T nhà ông Ngân n giáp xã Minh Châu (t li n k hai bên m t ng)	300,000
6.3	Các v trí còn l i còn l i c a Thôn	120,000
7	Thôn Y n H i	
7.1	D c hai bên ng liên Thôn (M t ng)	250,000
7.2	Các v trí còn l i c a Thôn	100,000
8	Thôn Tân L p	
8.1	D c hai bên ng liên Thôn (M t ng)	200,000
8.2	Khu Cái R + V n C nh	70,000
8.3	Các v trí còn l i c a Thôn	70,000
IV	XÃ BÌNH DÂN (MI N NÚI)	
1	Thôn m Tròn	
1,1	ng nhánh 334: T giáp oàn K t n ng vào ngã ba Khe Bồng (bám m t ng)	250,000
1,2	Các h ti p giáp các h bám m t ng nhánh 334	150,000
1,3	Các h bám m t ng thôn r ng t 3m tr lên	120,000
1,4	t còn l i c a thôn	100,000
2	Thôn Vòng Tre	
2.1	ng nhánh 334: T giáp ngã ba khe bồng n giáp xã ài Xuyên (bám m t ng)	300,000
2.2	Các h ti p giáp các h bám m t ng nhánh 334	150,000
2.3	ng thôn: T giáp Sân ch i Tr em xã n nhà bà Sinh Cam (bám m t ng)	200,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
2.4	t còn l i c a thôn	100,000
3	Thôn ng á	
3.1	ng thôn: T nhà bà Sinh Cam n h t nhà ông Tr n Chiu (bám m t ng)	150,000
3.2	t còn l i c a thôn	80,000
4	Thôn ng C ng	
4.1	ng bê tông thôn: bám m t ng thôn	120,000
4.2	t còn l i c a thôn	80,000
5	Thôn ng D ng	80,000
V	XÃ B N SEN (MI N NÚI)	
1	Thôn Nà S n	
1.1	ng bê tông xã: T giáp thôn ng danh n giáp thôn à Na (bám m t ng)	120,000
1.2	t còn l i c a thôn	70,000
2	Thôn ng Danh	
2.1	ng bê tông xã: T Giáp Thôn B n Sen n giáp thôn Nà S n (bám m t ng)	100,000
2.2	t còn l i c a thôn	70,000
3	Thôn B n Sen	
3.1	ng bê tông xã: T nhà ông Nghinh n giáp thôn ng Danh (bám m t ng)	100,000
3.2	t còn l i c a thôn	70,000
4	Thôn à Nà	
4.1	ng bê tông xã: ng Bê tông giáp thôn Nà S n n giáp Thôn ông L nh (bám m t ng)	120,000
4.2	t còn l i c a thôn	70,000
5	Thôn ông L nh	

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
5.1	ng bê tông xã: T giáp Thôn Nà Na n giáp thôn i n Xá (bám m t ng)	100,000
5.2	t còn l i c a thôn	70,000
6	Thôn i n Xá	
6.1	ng bê tông xã: T giáp thôn ông L nh n giáp c ng Hòn Hai (bám m t ng)	100,000
6.2	t còn l i c a thôn	70,000
VI	XÃ OÀN K T (MI N NÚI)	
1	Thôn Khe Ngái	
1.1	ng nhánh 334: T nh d c 31 n nhà giáp ông Phúc (bám m t ng)	150,000
1.2	ng nhánh 334: T nhà ông Phúc n C u ông Lý Th ng (bám m t ng)	400,000
1.3	ng Thôn: T nhà giáp ông H i n d c lò than (bám m t ng)	300,000
1.4	ng Thôn: T nhà ông T Sáng n h t nhà ông i p Lê (bám m t ng)	150,000
1.5	t còn l i c a Thôn	100,000
2	Thôn ng C y	
2.1	ng nhánh 334: T nhà ông c u V ng n giáp nhà ông Hoàng V ng (bám m t ng)	250,000
2.2	ng Thôn: T giáp ngã t ng C y n nhà ông ng Sáng (bám m t ng)	150,000
2.3	t còn l i c a thôn	100,000
3	Thôn Gi a	
3.1	ng nhánh 334: T nhà ông V ng n nhà ông Tô L u (bám m t ng)	400,000
3.2	ng Thôn: T nhà Nga Hùng n nhà ông Hà Ninh (bám m t ng)	200,000
3.3	ng Thôn: T nhà ông Kim n nhà ông Bùi Long (bám m t ng)	150,000
3.4	ng Thôn: T nhà ông Lý Yên n nhà ông ông Chinh (bám m t ng)	150,000
3.5	ng Thôn: T nhà giáp Thu Hi n n nhà Lý Bình (bám m t ng)	150,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
3.6	t còn l i c a thôn	100,000
4	Thôn Cây Thau	
4.1	ng nhánh 334: T nhà giáp nhà ông Tô L u n nhà ông Khánh (bám m t ng)	250,000
4.2	ng nhánh 334: T nhà giáp nhà ông Khánh n giáp xã Bình Dân (bám m t ng)	150,000
4.3	ng Thôn: T nhà giáp nhà ông Tô L u n h t nhà ông Chu Mai (bám m t ng)	150,000
4.4	ng Thôn: T nhà Sáu D ng n nhà ông Kh i (bám m t ng)	150,000
4.5	t còn l i c a thôn	100,000
5	Thôn B L y	
5.1	ng thôn: T nhà bà ái n nhà ông Quang Trung (bám m t ng)	250,000
5.2	t còn l i c a thôn	100,000
6	Thôn Tràng H ng	
6.1	ng thôn: T nhà bà Sim n nhà ông Hoàn (bám m t ng)	250,000
6.2	ng thôn: T giáp nhà Quang Trung n h t nhà Chi n t (bám m t ng)	300,000
6.3	t còn l i c a thôn	100,000
VII	XÃ ÀI XUYÊN (MI N NÚI)	
1	Thôn Vòng tre	
1.1	ng nhánh 334: T giáp Bình Dân n giáp nhà ông V (m t ng)	300,000
1.2	ng nhánh 334: T nhà ông V n h t Tr m Xá (m t ng)	500,000
1.3	Tr c ng thôn: T giáp nhà ông Hành n p n c Vòng Tre (m t ng)	120,000
1.4	Tr c ng thôn: T nhà ông B ng n giáp p n c Vòng Tre (m t ng)	150,000
1.5	t còn l i c a thôn	100,000
2	Thôn Ký V y	

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÃN C	M C GIÁ (/M2)
2.1	ng nhánh 334: T giáp tr m xá n nh d c Xuyên Hùng (bám m t ng)	300,000
2.2	ng bê tông thôn: T giáp nhà ông Xuyên n giáp ê ng n m n (bám m t ng)	250,000
2.3	Tr c ng thôn: T giáp B u i n v n hoá xã n nhà ông Kh (m t ng)	160,000
2.4	Tr c ng thôn: T nhà ông Ti n n nhà ông ng Ti n (m t ng)	160,000
2.5	Tr c ng thôn: T giáp nhà ông V ng n nhà ông Hân (m t ng)	160,000
2.6	Tr c ng thôn: T nhà ông Keng n nhà ông I p (m t ng)	160,000
2.7	t còn l i c a thôn	100,000
3	Thôn Xuyên Hùng	
3.1	ng bê tông: T nh d c Xuyên Hùng giáp thôn Ký V y n nhà ông Tr n V n C ng (bám m t ng)	300,000
3.2	t còn l i c a thôn	100,000
4	Thôn Xuyên Hùng B ng	
4.1	Bám bên m t ng liên thôn	100,000
4.2	t còn l i c a thôn	80,000
5	B n ài Van	
5.1	Bám bên m t ng liên thôn	100,000
5.2	t còn l i c a thôn	80,000
VII	XÃ NG C V NG (MI N NÚI)	
1	Thôn Ng c Nam	
1.1	ng liên thôn: T u C ng m i n giáp nhà bà Ph ng Thi u (bám m t ng)	250,000
1.2	ng liên thôn: T giáp nhà bà Ph ng Thi u n giáp thôn Bình Ng c (bám m t ng)	100,000
1.3	t còn l i c a thôn	70,000
2	Thôn Bình Ng c	

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÃN C	M C GIÁ (/M2)
2.1	ng liên thôn: T giáp thôn Ng c Nam n Ti u oàn (bám m t ng)	80,000
2.2	ng liên thôn: T nhà ông Hiên n nhà ông Hoá (bám m t ng)	80,000
2.3	ng liên thôn: T giáp ti u oàn n h t B u i n (bám m t ng)	300,000
2.4	ng liên thôn: T giáp B u i n n bãi bi n Tr ng Chinh (bám m t ng)	400,000
2.5	ng liên thôn: T giáp B u i n n bãi bi n Tr ng (t ti p giáp v i t hai bên m t ng)	250,000
2.6	t còn l i c a thôn	100,000
3	Thôn Bình Minh	
3.1	ng liên thôn: T giáp B u i n n nhà ông Kh ng (bám m t ng)	300,000
3.2	ng liên thôn: T nhà ông Hu n n h t nhà ông Vi (bám m t ng)	100,000
3.3	ng liên thôn: T giáp nhà ông Kh ng n h t nhà c nh Hà (bám m t ng)	100,000
3.4	ng liên thôn: T nhà Tân Ti n n h t nhà ông Viên (bám m t ng)	70,000
3.5	t còn l i c a thôn	70,000
4	Thôn Ng c H i	
4.1	ng liên thôn: T giáp thôn Bình Ng c n h t Nhà Th o H (bám m t ng)	150,000
4.2	ng liên thôn: T giáp nhà Th o H n h t nhà s 40(bám m t ng)	150,000
4.3	ng Bê Tông d c bãi bi n Tr ng Chinh(bám m t ng)	400,000
4.4	t còn l i c a thôn	70,000
IX	XÃ V N YÊN (MI N NÚI)	
1	Thôn Cái B u	
1.1	Tr c ng 334: T giáp danh xã H Long n c u Cái B u (bám m t ng)	500,000
1.2	Tr c ng 334: T giáp danh xã H Long n c u Cái B u (t ti p giáp v i các h bám m t ng)	150,000
1.3	Tr c ng 334: T giáp c u Cái B u n giáp nhà ông Tr ng S n (bám m t ng)	350,000

ST T	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
1.4	Tr c ng 334: T giáp c u Cái B u n giáp nhà ông Tr ng S n (t ti p giáp v i các h băm m t ng)	150,000
1.5	t còn l i c a thôn	100,000
2	Thôn 10/10	
2.1	Tr c ng thôn: T giáp ngã 3 Cái B u n giáp oàn K t, Bình Dân (hai bên ng)	200,000
2.2	t còn l i c a thôn	80,000
3	Thôn ài M	
3.1	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Tr ng S n n nhà ông Chu L u (bám m t ng)	350,000
3.2	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Tr ng S n n nhà ông Chu L u (t ti p giáp v i các h băm m t ng)	150,000
3.3	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Chu L u n C ng Chui (hai bên ng)	250,000
3.4	t còn l i c a thôn	100,000
4	Thôn ài Làng	
4.1	Tr c ng 334: T C ng Chui n giáp nhà ông Nguyễn (hai bên ng)	200,000
4.2	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Nguyễn n nhà ông Sáng (hai bên ng)	250,000
4.3	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Sáng n h t v ng Cái Lá (hai bên ng)	200,000
4.4	Tr c ng 334: T giáp v ng Cái Lá n h t c ng V n Hoa (hai bên ng)	200,000
4.5	t còn l i c a thôn	80,000
5	Thôn ài Chu i	
5.1	Bám tr c ng liên thôn	120,000
5.2	t còn l i c a thôn	80,000
X	XÃ TH NG L I (MI N NÚI)	
1	Thôn 1	
1.1	Các h băm m t ng bê tông (thu c o C ng Tây)	250,000

ST T	TÊN CÁC CÔNG TRÌNH PHÂN KHU DÂN C	MỨC GIÁ (/M2)
1.2	Cách băm m t ng thu c o Công ông	200,000
1.3	Cách còn l i c a thôn	100,000
2	Thôn 2+3+4	
2.1	Cách băm m t ng bê tông (thu c o Công Tây)	250,000
2.2	Cách còn l i	80,000
3	Thôn 5	
3.1	Cách băm m t ng bê tông (thu c o Công Tây)	200,000
3.2	Cách còn l i	100,000
XI	XÃ MINH CHÂU (MI N NÚI)	
1	Thôn Ninh H i (tr c ng bê tông đ c o Vân H i)	
1.1	T c u c ng n bãi á	400,000
1.2	T giáp bãi á n giáp nhà bà B i (2 bên m t ng)	200,000
1.3	T nhà bà B i n nhà ông Khiêm (2 bên m t ng)	750,000
1.4	Cách giáp v i h băm tr c ng bê tông đ c o Vân H i (Tr cách giáp b á n nhà bà B i)	350,000
1.5	Các v trí còn l i	150,000
2	Thôn Quang Trung	
2.1	T giáp nhà ông Khiêm n nhà ông Xám (2 bên m t ng bê tông đ c o Vân H i)	500,000
2.2	T giáp nhà ông Xám n h t nhà ông Y n(2 bên m t ng bê tông đ c o Vân H i)	450,000
2.3	T giáp nhà ông Xám n giáp tr m yt xã(2 bên m t ng bê tông đ c o Vân H i)	200,000
2.4	Các v trí còn l i	100,000
3	Thôn Ti n H i (tr c ng bê tông đ c o Vân H i)	
3.1	2 bên m t ng t tr m yt n nhà ông Thu (b n c ng n)	150,000

ST T	TÊN CÁC ỒN NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
3.2	Các v trí còn l i	80,000
4	Thôn Nam H i (tr c ng bê tông d c o Vân H i)	
4.1	T nhà ông Y n n giáp xã Quan L n (bám m t ng bê tông d c o Vân H i)	350,000
4.2	Bám m t ng thôn t nhà ông Th nh n nhà ông c	200,000
4.3	Các v trí còn l i	100,000
5	Thôn Cái Cống á B c	70,000

WWW.LANDTODAY.NET